TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 151/2023/DS-PT
Ngày 25-4-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2022/TLPT-DS ngày 30/11/2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 464/2023/QĐ-PT ngày 23/2/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

3.2. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị M: Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng (do bị đơn mời): Bà Phạm Thị Thu T2, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Phan Văn H trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 490, tờ bản đồ số 12, loại đất lúa, tọa lạc tại xã T của ông bà nội của ông. Năm 1981, bà nội của ông là bà Đặng Thị S (chết năm 1988) đưa đất vào tập đoàn sản xuất, đến khoảng năm 1990 - 1992 tập đoàn cấp lại cho hộ gia đình ông gồm vợ chồng và các con của ông là Phan Thanh T3, Phan Thị N, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thị H3.

Năm 1977, ông cưới vợ đến khoảng năm 1990 - 1992 hộ gia đình ông được cấp một phần đất ở ấp T, xã T. Do quỹ đất ở ấp T, xã T thiếu nên về ấp T, xã T cấp thêm.

Năm 1993, ông đăng ký kê khai vào sổ mục kê của xã T, tuy nhiên do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên ông phải đi làm ăn xa. Đến năm 2018, ông mới làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do điều kiện kinh tế khó khăn, năm 2000 ông đi miền Đ lập nghiệp, thời điểm đó đất còn sạch, khoảng năm 2008 khi ông về thăm đất thì thấy cỏ mọc um tùm nên những người dân xung quanh, trong đó có ông T đến cắt cỏ. Khoảng năm 2014, bà N1 (ở ấp T, xã T) thấy ông T ủi đất của ông nên đến nhà báo cho biết, nhưng vợ chồng ông đi làm ăn xa không có nhà, khi vợ chồng ông về thấy đất bằng phẳng thì hỏi chuyện được bà N1 nói lại là thấy ông T ủi đất ra bằng phẳng như vậy. Sau đó, ông báo lên Ủy ban nhân dân xã thì đực thông báo đất của ông là của ông không mất đâu mà lo, từ đó ông bắt đầu làm sổ đỏ, khi có sổ đỏ ông yêu cầu ông T trả đất nhưng ông T không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Ông yêu cầu ông T và bà M phải trả lại cho ông quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.074m^2 thuộc thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T. Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 22/3/2021, kết quả định giá ngày 29/01/2021 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 490, tờ bản đồ số 12, loại đất lúa, tọa lạc tại xã T, huyện B là của ông bà của ông. Năm 1981, bà nội của ông đưa đất này vào tập đoàn, nhưng sau đó tập đoàn không có cấp đất lại cho ai vì là đất xấu (do khi nghe

đất sẽ bị đưa vô tập đoàn thì gia đình ông đã thay đổi hiện trạng đất, cụ thể là bà nội ông kêu ông H thuê người vét ao xung quanh, lấy đất bồi đắp ở chính giữa thành một ụ đất, nên đất rất xấu không canh tác được). Do không cấp được cho ai, nên đất bị bỏ trống, cây dại mọc um tùm. Đến năm 2000, ông đến đất cải tạo, dọn dẹp cây tạp, đến năm 2007 mướn xe ủi đất ra cho bằng phẳng, tiền ủi đất là hơn 2.000.000 đồng của thời điểm năm 2007. Khi ông đến đất canh tác không có ai ngăn cản hay nói gì. Hai người anh của ông là ông H (anh) và ông H (em) đã được bà nội chia đất nên phần đất này là của ông.

Do điều kiện kinh tế khó khăn, lo làm ăn nên ông không có kê khai đăng ký đối với phần đất này. Năm 2017, ông có mướn đoàn đo đạc dịch vụ đến đo đất nhưng không có thông qua chính quyền địa phương xã nên đo đạc không thành và không được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ông không đồng ý trả đất cho ông H. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận thì vợ chồng ông không yêu cầu ông H bồi hoàn công tu bổ bồi đắp đất, tiền mướn xe ủi đất, cỏ trên đất vợ chồng ông cũng không yêu cầu. Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H và không bổ sung gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M và người đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T và không bổ sung gì thêm.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã áp dụng Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 175, 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn H. Buộc bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M trả lại phần đất có diện tích 1.074m^2 đất thuộc thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/5/2022, bị đơn ông Phan Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T3 trình bày:

Ông H cho rằng năm 1992, tập đoàn khoán phần đất tranh chấp lại cho hộ ông H là không đúng vì tập đoàn Ấ không thể cấp đất cho dân ở ấp T. Hơn nữa, nếu căn

cứ theo xác nhận của ông H4 thì khi đất xấu, không khoán được phải trả ngược lại cho chủ cũ là bà S, không phải hộ ông H. Hộ ông H có 07 thành viên nhưng khi nộp đơn khởi kiện chỉ có ông H đứng đơn là không đúng quy định, không đủ điều kiện khởi kiện, cấp sơ thẩm không đưa những người trong hộ ông H tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng. Đất có nguồn gốc của bà S, khi trả lại cho bà S thì lại phát sinh quyền thừa kế, cấp sơ thẩm không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về quá trình sử dụng đất, ông H gần như không có sử dụng đất ngày nào, từ năm 1992 đến năm 2018, trong khi đó ông T là người trực tiếp sử dụng đất từ khi bà S chết cho đến nay. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định vì người sử dụng đất không được cấp đất mà lại cấp cho người không sử dụng. Dưới góc độ gia đình, ông H là anh, ông T là em út, là người nuôi ông bà cha mẹ nên là người được hưởng di sản mới phù hợp. Hiện trạng đất tranh chấp là đất xấu, chỗ cao, chỗ trũng, ông T phải bỏ nhiều công sức cải tạo đất, làm bằng phẳng như hiện nay. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phan Văn T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.074m^2 có kí hiệu 1.1, thuộc một phần thửa 490 và một phần thửa 489, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn H, tuy nhiên ông Phan Văn T là người quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của gia đình ông và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu bị đơn trả lại. Trong khi đó, bị đơn cho rằng phần đất sau khi đưa vào tập đoàn sản xuất thì không được khoán lại cho ai, đất bỏ hoang đến năm 2000 vợ chồng bị đơn vào quản lý, sử dụng cho đến nay nên không đồng ý trả lại.

[2] Về nguồn gốc đất: Các bên trình bày thống nhất là của ông bà nội chung, bà S là người đưa đất vào tập đoàn sản xuất đến năm 1993 thì tập đoàn T4. Nguyên

đơn cho rằng, sau khi đưa vào tập đoàn thì gia đình ông được khoán cấp lại phần đất tranh chấp, từ năm 1993 đến năm 2000 gia đình ông là người quản lý, sử dụng. Sau đó, vì hoàn cảnh gia đình phải đi làm ăn xa nên bị đơn mới vào sử dụng đất. Bị đơn trình bày do đất xấu nên khi vào tập đoàn không khoán cấp cho ai, bỏ hoang đến năm 2000 vợ chồng bị đơn mới vào cải tạo, sử dụng đất đến nay.

[3] Theo Biên bản xác minh ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, đại diện Ủy ban nhân dân xã T xác nhận: Phần đất tranh chấp là đất nông nghiệp nên có đưa vào tập đoàn nhưng do đất xấu, hoang hóa, canh tác không có năng suất nên khi tập đoàn cấp lại cho người dân thì không ai chịu nhận. Thời điểm đó, ông H mặc dù đã được tập đoàn cấp đủ đất theo định suất nhưng vì đây là đất có nguồn gốc của gia đình ông H, khoán cấp thì không ai chịu nhận nên ông H đã xin thêm phần đất này và được tập đoàn chấp nhận. Sau đó, ông H là người kê khai và đứng tên trong sổ mục kê đối với phần đất này. Như vậy, lời trình của ông H phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T và phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H.

Trong khi đó, trong suốt quá trình tố tụng, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông là người có quyền sử dụng phần đất tranh chấp. Đồng thời, xét về thời gian quản lý, sử dụng đất của gia đình bị đơn chỉ hơn 20 năm, chưa đủ điều kiện để xem xét việc xác lập quyền sử hữu theo thời hiệu.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Văn T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 175, 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn H đối với bị đơn ông Phan Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M trả lại cho nguyên đơn ông Phan Văn H quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.074m^2 có kí hiệu 1.1, thuộc thửa đất số 490, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

[2] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 5.410.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H được chấp nhận nên bị đơn ông T phải chịu toàn bộ chi phí nêu trên. Do ông H đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên buộc ông Phan Văn T có nghĩa vụ trả lại số tiền 5.410.000 (Năm triệu bốn trăm mười nghìn) đồng cho ông Phan Văn H.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm: Buộc ông Phan Văn T phải chịu 300.000 đồng.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Phan Văn T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004139 ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng